

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/DS - PT

Ngày 31 - 8 - 2023

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- *Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quyết Thắng

Các Thẩm phán: Ông Đặng Phi Long

Ông Chu Văn Thanh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thu Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 31/8/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án dân sự số 06/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐ-PT ngày 30/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 48/2023/QĐ-PT ngày 04/8/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Hồng T và bà Vũ Thị H.

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị H: Ông Trần Hồng T - Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Ông Đỗ Doãn P và bà Vũ Thị L

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Doãn P: Bà Vũ Thị L - Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai. Có mặt tại phiên tòa.

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Vũ Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Trần Hồng T và bà Vũ Thị H trình bày:

Năm 1990 gia đình ông T, bà H khai phá một khu đất và đã sử dụng đất ổn định, năm 1996 gia đình có chăn nuôi trâu bò trên diện tích đất này. Năm 1997 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: GCNQSDĐ). Năm 2005 thì gia đình ông T được cấp đổi lại GCNQSDĐ đối với thửa 411 diện tích 234472,0m². Gia đình ông T sử dụng đất để trồng quế, keo, bồ đề... và không tranh chấp với ai.

Tháng 02/2021 thì gia đình ông Đỗ Doãn P và bà Vũ Thị L đưa người lên chặt phá cây ở một phần diện tích đất của thửa 411. Gia đình ông T đã làm đơn đề nghị chính quyền hòa giải nhưng không thành nên khởi kiện tại Tòa án. Sau khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất mà ông P, bà L đang tranh chấp với gia đình ông T là 33.808,7 m² tại thửa 411, trên đất có một số cây Quế non dưới 01 năm tuổi và có một số cây Sắn được trồng xen canh từ tháng 01/2022 do hộ bà L trồng. Vì vậy, ông T, bà H đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc ông Đỗ Doãn P và bà Vũ Thị L di chuyển toàn bộ số cây trồng trên đất, trả lại diện tích đất đã lấn chiếm tại thửa 411, tờ bản đồ số 1, diện tích là 33.808,7 m² tại Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai, diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ bà Vũ Thị H. Đối với phần diện tích 66.191,3 tại thửa 411 mà nguyên đơn đã yêu cầu trong đơn khởi kiện, sau khi xem xét thẩm định xác định không thuộc diện tích đất tranh chấp nên nguyên đơn nhất trí rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ đề nghị giải quyết đối với diện tích 33.808,7 m² thuộc thửa 411.

Bị đơn ông Đỗ Doãn P và bà Vũ Thị L trình bày:

Đối với diện tích đất 33.808,7 m² tại thửa 411, tờ bản đồ số 1 đang có tranh chấp với gia đình ông Trần Hồng T là do gia đình ông, bà khai phá từ năm 1980. Gia đình ông P, bà L sử dụng liên tục đến khoảng năm 1998 ông T và bà H mang bò chăn thả theo dự án về thả khiến gia đình không canh tác được. Sau đó gia đình ông Trần Hồng T được cấp GCNQSDĐ như thế nào thì gia đình bà không biết. Đầu năm 2021, ông T khai thác toàn bộ cây tại thửa 411, giữa hai gia đình đã xảy ra xô xát, tranh chấp thửa đất 411 nêu trên. Tháng 11/2021 thì gia đình ông P, bà L lên phát dọn để trồng cây Quế, hai gia đình đều làm đơn đề nghị UBND xã giải quyết tranh chấp nhưng không thống nhất được. Mặc dù diện tích đất tranh chấp đã được cấp GCNQSDĐ cho ông T, bà H nhưng đây là đất của gia đình ông P, bà L khai phá, trên đất có một số cây quế non dưới 01 năm tuổi và một số cây sắn do gia đình bà L trồng nên bà không đồng ý trả lại đất cho ông T, bà H.

Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai đã quyết định:

Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự; Khoản 1 Điều 147, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 166, Khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Hồng T và bà Vũ Thị H:

Buộc ông Đỗ Doãn P và bà Vũ Thị L phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 33.808,7 m² tại thửa 411 tờ bản đồ 01, địa chỉ thửa đất: TK239-5, mục đích sử dụng R.T.S đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 533373, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00582 ngày 23/8/2005 mang tên hộ bà Vũ Thị H (Địa chỉ thường trú: Thôn P, xã P, huyện B, tỉnh Lào Cai).

Buộc ông Đỗ Doãn P và bà Vũ Thị L phải có nghĩa vụ di dời toàn bộ số cây Quế trồng trên đất để trả lại diện tích đất đã lấn chiếm là 33.808,7m² tại thửa 411 nêu trên cho ông Trần Hồng T và bà Vũ Thị H theo quy định.

(Kèm theo bản án là trích lục sơ đồ thửa đất tranh chấp là một phần không thể tách rời).

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hồng T và bà Vũ Thị H đối với diện tích 66.191m² đất do nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất không thuộc thửa 411 đang có tranh chấp trong vụ án. Đương sự có quyền khởi kiện lại yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án về việc tranh chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất nêu trên theo quy định.

Ngoài ra bản án còn tuyên cụ thể về diện tích, tứ cận của diện tích đất buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn, về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 12/4/2023, Bị đơn Vũ Thị Loan kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, không chấp nhận di dời toàn bộ số cây quế trồng trên đất và không trả lại diện tích đất tranh chấp cho ông Trần Hồng T và bà Vũ Thị H vì đây là phần diện tích đất của gia đình bà. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã vắng mặt không có lý do, chấp chưa đúng quy định. Bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm; Tuyên án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện các chứng cứ. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Vũ Thị L có đầy đủ nội dung, nộp đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, là căn cứ để đề Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, TAND huyện B đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và xác định diện tích đất tranh chấp là 33.808,7m², nằm trong thửa đất số 411, tờ bản đồ số 01, tại địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số AD 533373 ngày 23/8/2005 cho hộ bà Vũ Thị H. Các đương sự đều nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ.

[2.1] Về nguồn gốc và giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất:

Nguyên đơn ông T, bà H cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do gia đình khai phá từ năm 1990, năm 1997 được cấp GCNQSDĐ, đến năm 2005 thì được cấp đổi lại GCNQSDĐ đối với thửa đất số 411, tờ bản đồ 01.

Bị đơn ông P, bà L cũng cho rằng diện tích đất tranh chấp là do gia đình ông bà khai phá từ năm 1980, mặc dù chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng gia đình ông bà vẫn quản lý, sử dụng ổn định.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm đã yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ chứng minh nguồn gốc diện tích đất tranh chấp và các căn cứ pháp lý để chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp. Cả nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do gia đình mình khai phá từ lâu nhưng đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc khai phá cụ thể, thời điểm khai phá. Tuy nhiên, nguyên đơn ông T, bà H cung cấp được giấy tờ pháp lý để chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp của GCNQSDĐ do UBND huyện B cấp ngày 23/8/2005 đối với diện tích đất tranh chấp. Bị đơn ông P, bà L không cung cấp được giấy tờ pháp lý hay việc trong quá trình từ khi khai phá ông bà đã kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Để có căn cứ xác định nguồn gốc đất, Tòa án sơ thẩm đã yêu cầu chính quyền địa phương UBND xã P và Hạt kiểm lâm huyện B là cơ quan thực hiện quản lý nhà nước đối với diện tích thuộc thửa 411 theo chức năng, nhiệm vụ thời điểm trước tháng 8/2005. Theo văn bản số 64/UBND-ĐC ngày 09/3/2023 của UBND xã P có nội dung: *“Trước thời điểm tháng 8/2005 diện tích đất thuộc thửa đất số 411, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất TK239-5, mục đích là đất trồng rừng sản xuất (R.T.S) chưa được ghi trong sổ mục kê địa chính hoặc giấy tờ nào khác do UBND xã P quản lý. UBND xã P cũng chưa giao cho hộ gia đình hay cá nhân nào quản lý, sử dụng diện tích đất nêu trên vào mục đích trồng rừng sản xuất”*. Tại văn bản số 22/HKL-TTTPC ngày 22/3/2023 của Hạt Kiểm lâm huyện B có nội dung: *“Thời điểm trước tháng 8/2005, Hạt Kiểm lâm huyện B thực hiện quản lý*

nhà nước đối với diện tích đất thuộc thửa 411 theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Luật Bảo vệ và phát triển rừng (nay là Luật Lâm nghiệp). Hiện trạng là đất trồng (Ia) không có rừng, chức năng sản xuất, do UBND xã P quản lý và chưa giao đất cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý, sử dụng.”

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm cũng đã tiến hành lấy lời khai của người làm chứng là những người dân sử dụng đất ở gần với diện tích đất tranh chấp. Theo lời khai của Đào Viết V - Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B và ông Nguyễn Văn H - Địa chỉ: Tổ dân phố số 7, thị trấn Tăng Loông, huyện B (Biên bản lấy lời khai ngày 15/3/2023) thì người làm chứng đều khai về việc biết bố mẹ bà L có khai phá và sử dụng đất ở vị trí đang tranh chấp với gia đình ông T nhưng tranh chấp tại thửa đất nào, diện tích bao nhiêu thì không biết, người làm chứng cũng không biết gia đình bà L sử dụng đất tại vị trí nào, cụ thể thửa nào.

Như vậy, thấy rằng trước thời điểm tháng 8/2005 diện tích đất tranh chấp giữa ông T, bà H với ông P, bà L tại thửa 411, tờ bản đồ 01 thì diện tích đất tranh chấp không được giao cho hộ gia đình, cá nhân nào quản lý, sử dụng mà do UBND xã P quản lý. Đến ngày 23/8/2005 thì UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T, bà H đối với diện tích đất tại thửa 411, tờ bản đồ số 01. Việc các đương sự cho rằng nguồn gốc đất là do gia đình mình khai phá là không có căn cứ chứng minh. Tuy nhiên, hộ ông T, bà H đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ từ ngày 23/8/2005, đây là giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất:

Bị đơn ông P, bà L cho rằng gia đình ông bà đã sử dụng diện tích đất tranh chấp ổn định, liên tục từ khi khai phá năm 1980, năm 1998 do ông T, bà Hương mang bò chăn thả theo dự án nên không canh tác được, đầu năm 2021 ông T khai thác toàn bộ cây tại thửa đất 411 nên hai gia đình phát sinh tranh chấp và đến tháng 11/2021 thì gia đình ông P, bà L lên phát dọn để trồng quế trên đất. Tuy nhiên, bị đơn ông P, bà L không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh quá trình sử dụng đất ổn định, liên tục của gia đình ông bà từ khi khai phá năm 1980 đến thời điểm xảy ra tranh chấp năm 2021.

Tại văn bản số 77/UBND-ĐC ngày 21/3/2023 của UBND xã P xác nhận về việc: *“Từ tháng 8/2005 đến thời điểm tranh chấp thì ông Trần Hồng T, bà Vũ Thị H có canh tác trên toàn bộ diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ thuộc thửa 411, tờ bản đồ 01, địa chỉ thửa đất TK239-5”*.

[2.3] Như vậy xét thấy có căn cứ xác định hộ ông T, bà H được nhà nước giao đất, cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất thuộc thửa 411, tờ bản đồ 01 ngày 23/8/2005 và đã quản lý, canh tác, sử dụng diện tích đất này từ khi được cấp quyền sử dụng đất đến khi xảy ra tranh chấp. Bị đơn ông P, bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn gốc, quá trình sử dụng đất cũng như giấy tờ pháp lý chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp. Việc UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T, bà H là đúng quy định của pháp luật. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/11/2022 của TAND huyện B xác định hiện trạng tài sản trên đất có 128 gốc cây đã bị khai thác chỉ còn gốc sát đất, đường kính từ 10cm-50cm;

một số cây lấy gỗ, cây bụi (không có trữ lượng) đã bị chặt hạ, đốt cháy làm thay đổi hiện trạng và không xác định được loại cây; cây trồng tại thời điểm thẩm định tổng số 16.900cây/33.808,7m² (mật độ 5000cây/ha), toàn bộ là cây quế trồng dưới 01 năm, đường kính gốc dưới 1cm. Tuy nhiên, theo lời khai của ông P, bà L và văn bản của UBND xã P đều xác định thời điểm ông P, bà L trồng cây quế trên diện tích đất tranh chấp tại thửa 411, tờ bản đồ 01 thì UBND xã P đã nhận được đơn của ông T đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai. Do đó, việc ông P, bà L trồng các cây quế trên đất khi đã có tranh chấp là hành vi cố ý, không tuân thủ yêu cầu của cơ quan quản lý đất đai về việc giữ nguyên hiện trạng để giải quyết tranh chấp, xâm phạm quyền lợi ích của người sử dụng đất hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, tại cấp phúc thẩm nguyên đơn ông T cung cấp bổ sung chứng cứ là Đơn xin xác nhận của ông T về việc khu đất tranh chấp thuộc khu vực chịu ảnh hưởng của các nhà máy trên địa bàn gần với khu công nghiệp Tăng Loỏng nên dẫn đến tình trạng cây bị héo, cháy lá, tấp lá, chết khô và trong các phiên họp thường kỳ của HĐND huyện đã khuyến cáo hiện nay huyện B đã trồng vượt quá chỉ tiêu cây quế, khuyến nghị không nên trồng quế tại các khu vực giáp ranh với khu công nghiệp. Nội dung Đơn xin xác nhận của ông Thành được một số người dân sinh sống trong khu vực và UBND xã P xác nhận. Tại phiên tòa phía bị đơn cũng thừa nhận về việc trồng quế tại khu vực này thì cây kém phát triển, bị tấp lá...

Tại Biên bản xác minh ngày 21/8/2023 của TAND tỉnh Lào Cai tại UBND xã P thì đại diện của UBND xã cũng cho biết về việc có khuyến cáo người dân không nên trồng cây quế trong khu vực chịu ảnh hưởng của cụm Khu công nghiệp Tăng Loỏng, nội dung này được trả lời trực tiếp trong các cuộc họp cử tri, không có văn bản chỉ đạo nên việc lựa chọn trồng cây gì vẫn do người dân tự quyết định. Ngoài ra, tại Biên bản xác minh cùng ngày 21/8/2023 tại Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng có nội dung về việc Theo Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/U ngày 26/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 21/KH-UBND ngày 11/01/2022 của UBND huyện B thì tại Biểu 05 định hướng phát triển cây quế đến năm 2025 tại xã P là 1.900ha. Theo Báo cáo số 38/BC-HKL ngày 30/5/2023 của Hạt Kiểm lâm huyện B thống kê đánh giá diện tích quế trên địa bàn huyện B thì tính đến tháng 5/2023 tổng diện tích quế trồng trên địa bàn xã P là 1.926,54ha. *(vượt định hướng phát triển cây quế trên địa bàn xã là 26,54ha)*

Từ những nhận định trên thấy rằng có đủ căn cứ xác định việc ông P, bà L trồng các cây quế trên đất khi đã có tranh chấp là hành vi cố ý lấn chiếm đất để sử dụng. Ngoài ra, đến nay diện tích đất trồng cây quế tại xã P đã vượt chỉ tiêu định hướng phát triển đến năm 2025, các cây quế trên đất đều là cây mới trồng, phía nguyên đơn cũng không nhất trí nhận lại số cây quế trên. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, bà H về việc buộc bị đơn ông P, bà L phải di dời toàn bộ số cây quế đã trồng để trả lại diện tích lấn chiếm là có cơ sở. Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bị đơn bà Vũ Thị L không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh nội dung kháng cáo của mình là

có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà L, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Vũ Thị L phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn bà Vũ Thị L. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lào Cai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Vũ Thị L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà Vũ Thị L đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí ký hiệu AC-22P, số 0000770 ngày 19/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai (2);
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSPA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quyết Thắng